

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 306 /2019/DS-PT

Ngày 29-11-2019

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Dương Liêm;

Bà Đặng Thị Đồng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tâm, Kiểm sát viên.

Ngày 28 và 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 315/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Võ Minh D, sinh năm 1977; cư trú tại: Tổ 01, ấp PB1, xã SĐ, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Võ Thị L, sinh năm 1975; cư trú tại: Số 2/56, tổ 2, ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. NLQ 1, sinh năm 1948; cư trú tại: Số 197, tổ 1, ấp PB1, xã SĐ, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. NLQ 2, sinh năm 1978; cư trú tại: xã LTT, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. NLQ 3, sinh năm 1980; cư trú tại: Hẻm A1, đường A2, khu phố A3, Phường A4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. NLQ 4, sinh năm 1983; cư trú tại: Số nhà A, hẻm B, khu phố C, Phường D, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.5. NLQ 5, sinh năm 1963; cư trú tại: Số 77, tổ 12, ấp NP, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt

3.6. NLQ 6, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp NA, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.7. NLQ 7, sinh năm: 1965; cư trú tại: Ấp NA, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.8. NLQ 8, sinh năm 1967; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.9. NLQ 9, sinh năm 2000; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.10. NLQ 10, sinh năm 1998; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Số 2/56, tổ 2, ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3.11. NLQ 11, sinh năm: 1970; cư trú tại: Số 1403, đường A, khu phố NP, phường NT, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.12. NLQ 12, sinh năm: 1969; cư trú tại: Ấp PB1, xã SĐ, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.13. NLQ 13, sinh năm: 1974; cư trú tại: Tổ 5, ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.14 NLQ 14, sinh năm 1980; cư trú tại: Tổ 10, ấp PB1, xã SĐ, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.15 NLQ 15, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp NT, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Võ Minh D là nguyên đơn, bà Võ Thị L là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ 5, NLQ 7.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Võ Minh D trình bày:

Cụ Huỳnh Thị D (chết năm 1994), cụ Võ Văn M (chết năm 2005), hai cụ chết không có di chúc. Cụ M, cụ D có tất cả 10 người con chung, gồm: 1. NLQ 1, sinh năm 1948. 2. Võ Minh H, sinh năm 1956 (chết năm 2012), có vợ là Nguyễn Thị Thu H1 (chết năm 1998). Ông H, bà H2 có 04 người con chung, gồm: Võ Minh D, sinh năm 1977; NLQ 2, sinh năm 1978; NLQ 3, sinh năm 1980; NLQ 4, sinh năm 1983. 3. NLQ 5, sinh năm 1963. 4. NLQ 6, sinh năm 1963. 5. NLQ 7, sinh năm 1965. 6. NLQ 8, sinh năm 1967. 7. NLQ 11, sinh năm 1969. 8. NLQ 12, sinh năm 1970. 9. NLQ 13, sinh năm 1974. 10. Võ Thị L, sinh năm 1975.

Tổng cộng người thừa kế của cụ D, Cụ M là 10 người. Ngoài ra cụ D, Cụ M không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống cụ D, Cụ M cùng tạo lập được các tài sản sau:

1. Phần đất diện tích 40.258 m² (đo đạc thực tế 40.728,1 m²) thuộc thửa 470, 471, 472, 473, 474, 490, 493, 495, 498, 499 tờ bản đồ 6 (thửa mới số 33, 36, tờ bản đồ 58) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02927/QSDĐ/450310 do UBND huyện Tân Châu cấp ngày 27-4-1998 cho cụ Võ Văn M. Đất tọa lạc tại ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; trị giá 1.629.124.000 đồng.

Phần đất này vào khoảng năm 1995, Cụ M có đứng ra chia cho các con gái sử dụng (chia bằng lời nói): NLQ 5 4,3 công; NLQ 7 4,3 công; NLQ 8 4,3 công;

NLQ 11 6,8 công; NLQ 13 6,8 công. Những người được chia đều đang sử dụng từ khi được chia cho đến nay. Diện tích còn lại của Cụ M thì hiện nay bà L đang sử dụng.

2. Phần đất diện tích 1.142 m² (đo đạc thực tế 1.565,2 m²), thửa số 153, tờ bản đồ 8 (thửa mới số 122, tờ bản đồ 43) do cụ Võ Văn M đứng tên đăng ký sổ địa chính ngày 16-5-2003. Tranh chấp cả căn nhà ở trên đất. Nhà do Cụ M xây dựng vào năm 1964. Trị giá nhà 241.575.353 đồng, đất 2.652.075.200 đồng; tổng cộng 2.893.650.553 đồng.

Bà L có cải tạo, sửa chữa nhà nhưng tiền để sửa chữa, cải tạo nhà là của Cụ M để lại từ số vàng Cụ M bán nhà đất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số vàng này của Cụ M không có giấy tờ chứng minh nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết. Do đó bà L không có công sức cải tạo tài sản.

3. Phần đất diện tích 3.600 m² (đo đạc thực tế 3.866 m²), thửa số 2685, tờ bản đồ 11 (thửa mới số 280, tờ bản đồ 13). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00220 do UBND huyện DMC cấp ngày 06-5-2005 cho cụ Võ Văn M. Đất tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; trị giá 367.270.000 đồng.

4. 1. Phần đất diện tích 2.170 m² thuộc thửa 1150, 1745 tờ bản đồ 11 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00627 do UBND huyện DMC cấp ngày 30-9-1998 cho cụ Võ Văn M.

4.2. Phần đất diện tích 752 m², thửa số 3003, tờ bản đồ 11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00221 do UBND huyện DMC cấp ngày 06-5-2005 cho cụ Võ Văn M.

4.3. Phần đất diện tích 2.544 m², thửa số 3002, tờ bản đồ 11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00219 do UBND huyện DMC cấp ngày 06-5-2005 cho cụ Võ Văn M.

Tổng diện tích đo đạc thực tế ba diện tích 4.1, 4.2, 4.3 là 5.701,5 m² thuộc các thửa 1150, 1745, 3003, 3002, tờ bản đồ 11 (thửa mới số 48, tờ bản đồ 18); cùng tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; trị giá 513.135.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 5.403.179.553 đồng.

Cụ D, Cụ M chết không để lại di chúc. Khi cụ D, Cụ M già yếu, bệnh và chết thì tất cả các thừa kế đều đóng góp công sức, tiền, để hỗ trợ cho bà L, NLQ 8 chăm sóc cho cụ D, Cụ M (Do bà L, NLQ 8 cùng sống chung với cụ D, Cụ M tại căn nhà trên phần đất diện tích 1.142 m²). Các di sản cụ D, Cụ M để lại thì NLQ 8, bà L sử dụng sản xuất, thu lợi cho đến nay. Hiện NLQ 12 đang thờ cúng Cụ M; NLQ 6 đang thờ cúng cụ D. Do đó, bà L, NLQ 8 không có công sức cải tạo nhà đất, công sức nuôi dưỡng, thờ cúng Cụ M, cụ D.

Nay anh yêu cầu chia các tài sản trên theo quy định pháp luật; anh yêu cầu được nhận hưởng kỷ phần di sản mà cha anh là ông Võ Minh H (chết) được hưởng. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, anh không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

Bị đơn bà Võ Thị L trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của anh D về mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản và thời gian Cụ M, cụ D chết.

Cụ D chết không để lại di chúc, tuy nhiên khi còn sống Cụ M có lập di chúc, đó là hai văn bản “đơn xin xác nhận chữ ký tương phân tài sản tự tạo đã cho các con” ngày 17-7-2003, có xác nhận chữ ký của trưởng ấp NH và “tờ di ngôn liên quan tài sản thừa kế thừa hưởng” ngày 11-11-2009. Trong quá trình giải quyết vụ án, do bà bị bệnh nên không tham gia tố tụng được nên sau khi có quyết định xét xử thì bà có nộp hai bản di chúc trên, đồng thời có yêu cầu giám định chữ ký của Cụ M do các thừa kế của Cụ M, cụ D không thừa nhận.

Căn cứ tờ tương phân trên, các anh em đã nhận phần tài sản đã chia, trong đó có 40.285 m² đất đang tranh chấp tại ấp BS, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; cụ thể: NLQ 5 0,4 ha; NLQ 7 0,4 ha; NLQ 8 0,4 ha; NLQ 11 0,7 ha; NLQ 13 0,7 ha; Võ Thị L 0,7 ha; còn lại 0,6 ha của Cụ M dùng vào việc thờ cúng hiện do bà quản lý, sử dụng. Phần tài sản chia cho NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13, Võ Thị L đã sử dụng từ thời điểm được chia năm 1995 cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần 0,7 ha (đo đạc thực tế diện tích 5.701,5 m²) tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh hiện bà L đang quản lý, sử dụng.

Căn nhà trên diện tích đất 1.142 m² (đo đạc thực tế 1.565,2 m²): Căn nhà này do cụ D, Cụ M xây dựng từ năm 1964, hiện bà đang quản lý, sử dụng. Do căn nhà cũ mục nát nên vào năm 2009 bà đã sửa chữa lại với số tiền 250.000.000 đồng. Tiền sửa chữa nhà là tiền của bà, không có vàng của Cụ M để lại như các thừa kế khác trình bày.

Các tài sản đang tranh chấp là tài sản hương quả dùng vào việc thờ cúng (có di chúc của Cụ M) để lại cho đứa con nào trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc Cụ M lúc tuổi già, khi Cụ M chết phải làm đám tang, xây mồ mả và cúng giỗ. Bà đã thực hiện đúng theo di chúc của Cụ M nên bà là người được hưởng các tài sản tranh chấp. Do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Võ Minh D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

NLQ 8 và NLQ 10 : Không tham gia tố tụng nên không có lời trình bày.

NLQ 9: Thống nhất với lời trình bày của bà L, không có ý kiến gì khác. Anh không có công sức đóng góp trong khối tài sản đang tranh chấp.

NLQ 12 trình bày:

Thống nhất với ý kiến của Võ Văn Dũng; đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, không có ý kiến gì khác. Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Dũng, không có ý kiến gì khác. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

NLQ 6 trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh Võ Minh D. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

NLQ 1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh D, không có ý kiến gì khác. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

NLQ 5 trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh D, không có ý kiến gì khác. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

NLQ 7 trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh D, không có ý kiến gì khác. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của anh D, không có ý kiến gì khác. Cụ M, cụ D chết không để lại di chúc, không thừa nhận hai bản di chúc do bà L cung cấp.

NLQ 14 trình bày: Ngày 24/11/2018, anh có thuê của bà Võ Thị L một phần đất diện tích khoảng 1,4ha; tọa lạc tại ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; thời hạn thuê là 03 năm (từ 24/11/2018 đến 24/11/2020), tiền thuê đất đã thanh toán xong cho bà L. Hai bên có lập Hợp đồng cho mượn đất, nhưng không có công chứng, chứng thực. Nay phần đất đang thuê có tranh chấp ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, việc này anh và bà L sẽ tự thương lượng, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết ở vụ án khác. Đề nghị Tòa xét xử vắng mặt.

NLQ 15 trình bày: Ngày 23/4/2019, ông có thuê phần đất ruộng tại xã BN, huyện DMC của bà Võ Thị L, diện tích đất thuê khoảng 01 ha; thời hạn thuê là 01 năm, ông đã thanh toán tiền thuê đất cho bà L. Đến 23/4/2020 hết hạn hợp đồng ông sẽ trả lại đất, vì ông không biết đất có tranh chấp. Ông không có ý kiến đối với tranh chấp giữa bà L và anh chị bà L, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng thuê đất giữa ông và bà L và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 612, 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 7, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh D.

1.2. Phần đất diện tích 40.258 m² (đo đạc thực tế 40.728,1 m²) thuộc thửa 470, 471, 472, 473, 474, 490, 493, 495, 498, 499 tờ bản đồ 6 (thửa mới số 33, 36, tờ bản đồ 58) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02927/QSĐĐ/450310 do UBND huyện Tân Châu cấp ngày 27-4-1998 cho cụ Võ Văn M, chia cụ thể như sau (có sơ đồ bản vẽ kèm theo):

1.2.1. NLQ 5, NLQ 11, NLQ 13 mỗi người được quyền quản lý, sử dụng 7.716 m² đất.

1.2.2. Bà Võ Thị Kiều Nga, NLQ 8 mỗi người được quyền quản lý, sử dụng 3.858 m² đất.

1.2.3. Bà Võ Thị L được quyền quản lý, sử dụng 7.717,2 m² đất.

1.2.4. Diện tích lối đi chung là 2.146,9 m² đất.

1.3. Bà Võ Thị L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.142 m² (đo đạc thực tế 1.565,2 m²), thửa số 153, tờ bản đồ 8 (thửa mới số 122, tờ bản đồ

43) do cụ Võ Văn M đứng tên đăng ký sổ địa chính ngày 16-5-2003. Trên đất có căn nhà cấp 4 và các tài sản khác. Đất tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.4. Phần đất diện tích 3.600 m² (đo đạc thực tế 3.866 m²), thửa số 2685, tờ bản đồ 11 (thửa mới số 280, tờ bản đồ 13). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00220 do UBND huyện DMC cấp ngày 06-5-2005 cho cụ Võ Văn M. Đất tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; chia cụ thể như sau (có sơ đồ bản vẽ kèm theo):

1.4.1. NLQ 1 được quyền quản lý, sử dụng 1.933 m² đất.

1.4.2. NLQ 6 được quyền quản lý, sử dụng 1.933 m² đất.

1.5. Phần đất có tổng diện tích đo đạc thực tế 5.701,5 m² thuộc các thửa 1150, 1745, thửa số 3002, thửa số 3003 cùng tờ bản đồ 11 (thửa mới số 48, tờ bản đồ 18) tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; chia cụ thể như sau (có sơ đồ bản vẽ kèm theo):

1.5.1. Ông Võ Minh D, ông NLQ 2, ông NLQ 3, ông NLQ 4 được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất 2.850,75 m² đất.

1.5.2. NLQ 12 được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích 2850,75 m² đất.

1.6. Ghi nhận các đương sự không tranh chấp hoa màu và các cây trồng trên đất.

1.7. Bà Võ Thị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho những người được hưởng thừa kế sau:

1.7.1. Thanh toán cho NLQ 5, NLQ 11, NLQ 13 mỗi người 182.431.744 (*Một trăm tám mươi hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi bốn*) đồng.

1.7.2. Thanh toán cho bà NLQ 7 336.751.744 (*Ba trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi bốn*) đồng.

1.7.3. Thanh toán cho NLQ 8 336.751.744 (*Ba trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi bốn*) đồng.

1.7.4. Thanh toán cho NLQ 1, NLQ 6 mỗi người số tiền 307.436.744 (*Ba trăm lẻ bảy triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi bốn*) đồng.

1.7.5. Thanh toán cho ông Võ Minh D, ông NLQ 2, ông NLQ 3, ông NLQ 4 hưởng chung số tiền 234.504.244 (*Hai trăm ba mươi bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn hai trăm bốn mươi bốn*) đồng.

1.7.6. Thanh toán cho NLQ 12 số tiền 234.504.244 (*Hai trăm ba mươi bốn triệu năm trăm lẻ bốn nghìn hai trăm bốn mươi bốn*) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03 tháng 9 năm 2019, bị đơn bà Võ Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, nguyên đơn anh Võ Minh D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 5, NLQ 7 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu chia thừa kế 10 phần bằng nhau, yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, bà L trình bày: Bà đồng ý chia đều cho các đồng thừa kế đối với phần diện tích đất ruộng ở xã BN, huyện DMC cho 10 anh chị em. Phần đất ruộng còn lại ở BS khoảng 7 công, bà đồng ý trừ diện tích làm đường nội bộ hơn 2 công, còn lại khoảng 5 công và phần đất có nhà thờ bà xin các anh chị cho bà được nhận để bà có chỗ ở, nuôi con và canh tác để tiếp tục thờ cúng cha mẹ.

Tại phiên tòa, anh D, NLQ 5, NLQ 7 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia đều di sản của Cụ M để lại, nếu bà L có khả năng hoàn tiền để nhận nhà, đất thì anh D, NLQ 5, NLQ 7 đồng ý nhận di sản bằng giá trị (tiền).

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị L; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Võ Minh D, NLQ 5, NLQ 7; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định cho NLQ 5, NLQ 7, anh Võ Minh D được nhận thừa kế là đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: NLQ 13, NLQ 8, NLQ 9, NLQ 10, NLQ 4, NLQ 14, NLQ 15 có yêu cầu xét xử vắng mặt. căn cứ vào Điều 228, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thay đổi một phần kháng cáo, đồng ý chia thừa kế đối với phần đất ruộng tại BN, xin được hưởng phần đất có nhà thờ và phần đất ruộng tại khu BS, TC; anh D, NLQ 5, bà NLQ 7 thay đổi một phần kháng cáo đồng ý nhận di sản bằng giá trị và chia đều di sản thành 10 phần bằng nhau. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Xét kháng cáo của bà Võ Thị L và kháng cáo của anh Võ Minh D, NLQ 5, NLQ 7, thấy rằng:

[2.1] Bà L kháng cáo yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà thờ diện tích đo đạc thực tế 1.565,2 m² tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh và phần đất ruộng diện tích khoảng 0,7 ha tọa lạc tại ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (đất khu BS). Bà yêu cầu được xem xét đến công sức của bà đã ở chung lo lắng cho cụ D, Cụ M hơn 30 năm, bà đã thực hiện di nguyện của Cụ M trong bản di chúc khi để lại các tài sản trên, lo mồ mả cho Cụ M và cúng giỗ cho hai cụ hàng năm.

[2.2] Anh D, NLQ 5, NLQ 7 kháng cáo yêu cầu chia đều di sản thành 10 phần bằng nhau, tại Tòa đồng ý giao nhà đất có nhà thờ cho bà L ở, bà L có trách nhiệm hoàn tiền lại cho những người thừa kế khác.

[2.3] Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các đương sự đều thừa nhận việc Cụ M khi còn sống đã phân chia tài sản cho tất cả 10 người con và để lại phần tài sản là 01 ngôi nhà ngói lớn xây cất trên diện tích đất thổ vườn 1500 m², tọa lạc tại tổ 2 ấp NH, xã BN; 0,7 ha ruộng tọa lạc tại xã BN và 0,6 ha ruộng tại khu BS, TH đúng như trong “*Đơn xin xác nhận chữ ký tương phân tài sản tự tạo đã cho các con*” do Cụ M lập ngày 17/7/2003 và trên thực tế 10 người con của cụ D, Cụ M đều đã nhận và quản lý, sử dụng tài sản đến nay. Các đương sự không tranh chấp về “*Đơn xin xác nhận chữ ký tương phân tài sản tự tạo đã cho các con*” này.

Xét về mặt hình thức, giấy “*Đơn xin xác nhận chữ ký tương phân tài sản tự tạo đã cho các con*” nêu trên không đảm bảo về mặt giá trị pháp lý, vì không đảm bảo đúng quy định tại các Điều 653, Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Tuy nhiên, văn bản này được tất cả các đương sự xác nhận và không tranh chấp về mặt nội dung; điều này thể hiện di nguyện và ý chí của Cụ M. Tại Tòa, các đương sự chỉ tranh chấp về các tài sản còn lại hiện do bà L đang quản lý, sử dụng như đã nêu trên. Do Cụ M chết không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp thừa kế tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên phương thức phân chia di sản thành 10,5 phần; trong đó, chia đều cho 10 người con của cụ D, Cụ M, riêng bà L được hưởng 1,5 kỷ phần di sản của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; cũng như chưa xác minh, làm rõ đối với những người làm chứng. Bởi vì, tại tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận bà L là người có công nhiều nhất trong việc chăm sóc, lo lắng cho Cụ M. Tại các biên bản xác minh những người dân sống lâu năm xung quanh nhà Cụ M đều xác nhận: Bà L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Cụ M khi còn sống. Đến khi Cụ M chết bà L và các anh chị em cùng lo đám tang nhưng bà L là người trực tiếp lo việc xây cất nhà mồ cho Cụ M và hàng năm bà L tổ chức cúng giỗ cho cụ D, Cụ M đến nay.

[2.4] Xác định di sản: Di sản của cụ Võ Văn M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.565,2 m² trên đất có căn nhà ngói xưa+ nhà cấp 4, thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 8 (tương ứng thửa mới số 122, tờ bản đồ 43), tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh;

- Phần đất ruộng diện tích đo đạc thực tế tổng cộng 9.567,5 m² (bao gồm diện tích 3.866 m², thuộc thửa 2685, tờ bản đồ số 11; tương ứng thửa mới số 280, tờ bản đồ 13 và diện tích 5.701,5 m², thuộc các thửa 1150, 1745, 3002, 3003 tờ bản đồ 11; tương ứng thửa mới số 48, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại ấp NB (trước đây là ấp NH), xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

- Phần đất ruộng diện tích đo đạc thực tế tổng cộng 40.728,1 m², thuộc các thửa 470,471,472,473,474,490,493,495,498,499 tờ bản đồ số 6 (tương ứng với các thửa mới số 33,36 tờ bản đồ số 58) tọa lạc tại BS (thuộc ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh).

[2.5] Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận chia đều phần đất ruộng ở xã BN, huyện DMC, có diện tích đo đạc thực tế tổng cộng là 9.567,5m² trị giá quyền sử dụng đất là 880.405.000 đồng, cho 10 người gồm: NLQ 1, các con Ông H (anh D, anh NLQ 2, anh NLQ 3, anh NLQ 4), NLQ 6, NLQ 12, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13, bà L. Do đó, phần di sản này chia đều, mỗi người được nhận phần di sản trị giá 88.040.500 đồng.

[2.6] Tại phiên tòa, các đương sự xác nhận thống nhất: Phần đất ruộng diện tích 40.728,1 m² tọa lạc tại khu BS (thuộc ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh), khi còn sống Cụ M đã chia cho 06 người con gái (gồm NLQ 5 0,4 ha; NLQ 7 0,4 ha; NLQ 8 0,4 ha; NLQ 11 0,7 ha; NLQ 13 0,7 ha; bà L 0,7 ha) đúng như Tờ “Đơn xin xác nhận chữ ký tương phân tài sản tự tạo đã cho các con” và 06 người này đã sử dụng ổn định từ 1995 đến nay, chỉ chưa làm thủ tục sang tên. Các đương sự chỉ tranh chấp đối với phần đất còn lại khoảng 0,7 ha (tại khu BS) hiện do bà L đang quản lý. Do vậy, Hội đồng xét xử cần công nhận các diện tích đất Cụ M đã chia cho NLQ 5 0,4 ha; NLQ 7 0,4 ha; NLQ 8 0,4ha; NLQ 11 0,7 ha; NLQ 13 0,7 ha; bà L 0,7 ha. Phần di sản là quyền sử dụng đất tại khu BS còn lại qua đo đạc thực tế là 7.728,1 m²; các đương sự thống nhất mở lối đi chung diện tích 2. 146,9 m², nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, phần đất là di sản tại khu BS còn lại diện tích là 5.581,2 m² trị giá quyền sử dụng đất là (5.581,2m² x 40.000đ/m²) = 223.248.000 đồng được chia theo quy định của pháp luật.

Như vậy, di sản còn lại gồm: Phần đất (có nhà thờ) đo đạc thực tế có diện tích 1.565,2 m² tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; trên đất có căn nhà ngói xưa+ nhà cấp 4, theo Chứng thư thẩm định giá, có giá là 2.732.600.318 đồng và phần đất ruộng tại khu BS (ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh) diện tích còn lại là 5581,2 m² trị giá 223.248.000 đồng; tổng trị giá hai phần di sản này là 2.955.848.318 đồng, làm tròn số là 2.955.848.000 đồng.

Do bà L là người có công sức nhiều nhất trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng Cụ M khi còn sống và khi Cụ M chết bà L là người trực tiếp lo lắng cho đám tang, xây mồ mả và cúng giỗ hàng năm cho hai cụ. Nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia cho bà L được hưởng 50% phần di sản do Cụ M để lại là phù hợp với di nguyện của Cụ M và đúng quy định của pháp luật. Bà L được hưởng 50% di sản trị giá 1.477.924.000 đồng và 50% di sản còn lại chia đều cho 09 kỷ phần (gồm có 09 người: NLQ 1, các con Ông H (anh D, anh NLQ 2, anh NLQ 3, anh NLQ 4), NLQ 6, NLQ 12, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13; mỗi kỷ phần trị giá 164.213.777 đồng (làm tròn 164.213.700 đồng).

Như vậy, bà L được hưởng di sản trị giá: 1.565.964.500đ (88.040.500 đồng+ 1.477.924.000 đồng)

NLQ 1, các con Ông H (anh D, anh NLQ 2, anh NLQ 3, anh NLQ 4), NLQ 6, NLQ 12, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần di sản trị giá 252.254.200 đồng (88.040.500 đồng + 164.213.700 đồng)

[3] Chia di sản bằng hiện vật:

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo anh D, NLQ 5, NLQ 7 đều đồng ý giao nhà đất tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh cho bà L được quản lý, sử dụng, bà L có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho các thừa kế khác. Nguyên vọng của bà L có nhu cầu sử dụng nhà, đất ở và đất sản xuất; bà L đồng ý hoàn phần chênh lệch giá trị di sản cho những thừa kế khác. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại bà L không có chỗ ở khác và đang thờ cúng cụ D, Cụ M nên yêu cầu nhận hiện vật là nhà, đất của bà L là chính đáng. Những người thừa kế khác đều đã có nhà ở ổn định. Do đó, cần giao nhà, đất ở xã BN và phần đất còn lại ở khu BS cho bà L quản lý, sử dụng. Bà L có trách nhiệm hoàn lại phần giá trị chênh lệch cho những thừa kế khác là có căn cứ.

Phần đất ruộng tại ấp NB (trước đây thuộc ấp NH), xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh giao cho các NLQ 1, NLQ 6, NLQ 12 và các anh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 quản lý, sử dụng là có căn cứ. Giá trị quyền sử dụng đất được nhận so với giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng nếu có sự chênh lệch thì sẽ được thanh toán lại cho những thừa kế khác theo quy định.

[4] Chia di sản theo giá trị :

[4.1] Bà L nhận hiện vật trị giá 2.955.848.000 đồng (Nhà, đất tại ấp NH, xã BN và phần đất còn lại tại khu BS, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu) so với phần thừa kế bà L được hưởng trị giá 1.565.964.500 đồng; nên bà L có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế khác số tiền chênh lệch là 1.389.883.500 đồng;

[4.2] NLQ 12 và các anh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 được nhận hiện vật là diện tích đất ruộng 2850,75 m², tại xã BN, trị giá quyền sử dụng đất là 256.567.500 đồng. Do vậy, NLQ 12, và các anh D, NLQ 2 NLQ 3, NLQ 4 có trách nhiệm hoàn lại số tiền chênh lệch là 4.313.300 đồng cho thừa kế khác.

[4.3] NLQ 1, NLQ 6 nhận hiện vật là diện tích đất ruộng 1.933 m² tại xã BN, trị giá quyền sử dụng đất là 183.635000 đồng. So với kỷ phần thừa kế được hưởng chênh lệch thiếu số tiền 68.619.200 đồng. Nên NLQ 1, NLQ 6 được nhận thêm số tiền 68.619.200đ do bà L giao lại.

Cụ thể:

- Bà L có trách nhiệm hoàn trả cho NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13, mỗi người số tiền là 252.254.200 đồng.

- Bà L có trách nhiệm hoàn trả cho NLQ 1, NLQ 6, mỗi người số tiền là 68.619.200 đồng.

- NLQ 12 có trách nhiệm hoàn trả cho bà L số tiền là 4.313.300 đồng

- Các anh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà L số tiền 4.313.300 đồng.

[5] Ghi nhận tại tòa các đương sự không tranh chấp cây trồng trên đất; những người thuê đất (NLQ 15, NLQ 14) hiện đang trồng mì, trồng lúa, không có tranh

chấp, cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị L; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Võ Minh D, NLQ 5, NLQ 7. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định nêu trên.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. NLQ 1 là người cao tuổi, có Đơn xin miễn án phí; nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Án phí phúc thẩm dân sự: Yêu cầu kháng cáo của bà L được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của Anh D, NLQ 5, NLQ 7 không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp.

[9] Về Chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Chi phí đo đạc, thẩm định giá tổng cộng là 16.100.000 đồng; ghi nhận anh D đã nộp tạm ứng và đã thanh toán xong cho các Đơn vị thẩm định, đo đạc. Nên bà L phải chịu 8.050.000 đồng để hoàn trả cho anh D; mỗi người còn lại (NLQ 1, NLQ 6, NLQ 12, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13) phải chịu 895.00 đồng để hoàn trả cho anh D. Các anh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 phải chịu chung số tiền 895.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 612, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Võ Minh D, kháng cáo của NLQ 5 và kháng cáo của NLQ 7

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Minh D.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, đối với phần đất ruộng diện tích đo đạc thực tế tổng cộng 40.728,1m², thuộc các thửa 470,471,472,473,474,490,493,495,498,499 tờ bản đồ số 6 (tương ứng với các thửa mới số 33,36 tờ bản đồ số 58) tọa lạc tại khu BS (thuộc ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh), đã được cụ Võ Văn M chia trước đây và những người được chia đang quản lý sử dụng, như sau:

- 2.1- NLQ 5 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 4.000 m²;
- 2.2- NLQ 7 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 4.000 m²;
- 2.3- NLQ 8 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 4.000 m²;
- 2.4- NLQ 11 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 7.000 m²;
- 2.5- NLQ 13 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 7.000 m²;
- 2.6- Bà Võ Thị L được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 7.000 m²;

- Ghi nhận các đương sự thống nhất mở lối đi chung giữa các phần đất diện tích là 2.146,9 m²; thể hiện trong sơ đồ kèm theo.

3. Phân chia di sản theo hiện vật:

3.1- Bà Võ Thị L được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 5.581,2 m² và phần diện tích được Cụ M phân chia trước là 7.000 m² (như trên); tổng cộng bà L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 12.581,2 m²; tọa lạc tại khu BS (thuộc ấp TT B, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh); Theo sơ đồ thể hiện 02 phần (01 phần diện tích 7.291,2 m² và 01 phần diện tích 5.290 m²; tổng cộng là 12.581,2 m²)

3.2- Bà Võ Thị L được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích đo đạc thực tế 1.565,2 m², thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 8 (tương ứng thửa mới số 122, tờ bản đồ số 43); trên đất có căn nhà ngói xưa+ nhà cấp 4 và các tài sản khác. Nhà, đất tọa lạc tại ấp NH, xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3.3- NLQ 1 được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 1.933m² (1/2 diện tích đất 3.866 m² thuộc thửa 2685, tờ bản đồ số 11; tương ứng thửa mới số 280, tờ bản đồ 13) tọa lạc tại ấp NB (trước đây là ấp NH), xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3.4- NLQ 6 được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 1.933m² (1/2 diện tích đất 3.866 m² thuộc thửa 2685, tờ bản đồ số 11; tương ứng thửa mới số 280, tờ bản đồ 13) tọa lạc tại ấp NB (trước đây là ấp NH), xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3.5- NLQ 12 được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 2.850,75 m² (1/2 diện tích đất 5.701,5 m², thuộc các thửa 1150, 1745, 3002, 3003 tờ bản đồ 11;

tương ứng thửa mới số 48, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại ấp NB (trước đây là ấp NH), xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3.6- Các anh Võ Minh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 được quyền quản lý sử dụng chung phần đất diện tích 2.850,75 m² (1/2 diện tích đất 5.701,5 m², thuộc các thửa 1150, 1745, 3002, 3003 tờ bản đồ 11; tương ứng thửa mới số 48, tờ bản đồ số 18), tọa lạc tại ấp NB (trước đây là ấp NH), xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

(Tất cả các phần đất được chia có sơ đồ và tứ cận kèm theo).

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp cây trồng trên đất; những người thuê đất (NLQ 15, NLQ 14) hiện đang trồng mì, trồng lúa, không có tranh chấp, cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

4- Chia di sản theo giá trị và thanh toán giá trị chênh lệch:

4.1- Bà Võ Thị L có trách nhiệm thanh toán cho NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13, mỗi người số tiền là 252.254.200 (Hai trăm năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm) đồng.

4.2- Bà Võ Thị L có trách nhiệm thanh toán cho NLQ 1, NLQ 6, mỗi người số tiền là 68.619.200 (Sáu mươi tám triệu sáu trăm mười chín nghìn hai trăm) đồng.

4.3- NLQ 12 có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị L số tiền là 4.313.300 (Bốn triệu ba trăm mười ba nghìn ba trăm) đồng.

4.4- Các anh Võ Minh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 cùng có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị L số tiền 4.313.300 (Bốn triệu ba trăm mười ba nghìn ba trăm) đồng.

5. Về chi phí tố tụng khác (chi phí đo đạc, thẩm định giá):

- Bà L phải chịu nộp số tiền 8.050.000 (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng để hoàn trả cho anh D.

- NLQ 1, NLQ 6, NLQ 12, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 13, mỗi người phải chịu nộp số tiền 895.000 (Tám trăm chín mươi lăm nghìn) đồng để hoàn trả cho anh D.

- Các anh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 phải chịu chung số tiền 895.000 (Tám trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị L phải chịu 67.379.000 (Sáu mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn) đồng.

- NLQ 5, NLQ 7, NLQ 8 mỗi người phải chịu 20.613.000 (Hai mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn) đồng.

- NLQ 11, NLQ 13 mỗi người phải chịu 26.613.000 (Hai mươi sáu triệu sáu trăm mười ba nghìn) đồng.

- NLQ 6, NLQ 12, mỗi người phải chịu 12.612.710 (Mười hai triệu sáu trăm mười hai nghìn bảy trăm mười) đồng.

- Các anh D, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4 phải chịu chung 12.613.000 (Mười hai triệu sáu trăm mười ba nghìn) đồng. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0015051 ngày 24-3-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC. Anh D, anh NLQ 2, anh NLQ 3, anh NLQ 4 còn phải nộp là 10.112.710 (Mười triệu một trăm mười hai nghìn bảy trăm mười) đồng.

- NLQ 1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh D, NLQ 7, NLQ 5 mỗi người chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp theo các biên lai thu số 0003663, 0003664, 0003665 ngày 05/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Anh D, NLQ 5, NLQ 7 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho bà L 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003658 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện DMC;
- Chi cục THADS huyện DMC;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Sang